

**LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 321/QĐ-LMHTXVN

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách
6 tháng đầu năm 2023 của Liên minh HTX Việt Nam**

CHỦ TỊCH LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1328/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều lệ Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Kế hoạch - Hỗ trợ tại Tờ trình số 159/TT-KHHT ngày 12/7/2023 về công bố công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 của Liên minh HTX Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 của Liên minh HTX Việt Nam (theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Ban Kế hoạch - Hỗ trợ, Chánh Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực LMHTXVN;
- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc;
- Công TTĐT LMHTXVN;
- Lưu VP, KHHT.



Nguyễn Ngọc Bảo

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 321/QĐ-LMHTXVN ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Liên minh HTX Việt Nam)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Liên minh Hợp tác xã Việt Nam công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	DỰ TOÁN CHI NSNN	153.677.000.000	26.682.274.337	17,36	
1	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO - DẠY NGHỀ	46.016.000.000	11.468.866.434	24,92	
	Loại 070 - 083: Đào tạo khác	2.293.000.000	1.017.890.432	44,39	
	1.1.1. Kinh phí chi không thường xuyên:	2.293.000.000	1.017.890.432	44,39	
	- Chi thực hiện nhiệm vụ Liên minh HTX Việt Nam	2.273.000.000	1.017.890.432	44,78	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	20.000.000	-	-	
	Loại 070 - 092: Trung cấp nghề	6.103.000.000	2.872.511.355	47,07	
	Kinh phí chi không thường xuyên	6.103.000.000	2.872.511.355	47,07	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Chi thực hiện nhiệm vụ Liên minh HTX Việt Nam	3.122.000.000	1.469.158.906	47,06	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	31.000.000	-	-	
	- Cấp bù học phí	2.950.000.000	1.403.352.449	47,57	
	1.3. Loại 070 - 093: Đào tạo cao đẳng nghề	21.814.000.000	7.055.985.847	32,35	
	1.3.1. Kinh phí chi không thường xuyên	21.814.000.000	7.055.985.847	32,35	
	- Chi thực hiện nhiệm vụ Liên minh HTX Việt Nam	15.724.000.000	6.947.405.526	44,18	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	663.000.000	-	-	
	- Cấp bù học phí	5.050.000.000	1.135.650.000	22,49	
	- Mua sắm thiết bị học cụ	377.000.000	-	-	
	1.4. CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	1.500.000.000	245.678.800	16,38	
	Loại 070 - 098 (Mã CTMTQG: 0490 - 0493)	1.000.000.000	1.558.800	0,16	
	1.4.1. Kinh phí chi không thường xuyên:	1.000.000.000	1.558.800	0,16	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	(1) Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững (Mã 0490 - 0493)	1.000.000.000	1.558.800	0.16	
	- Nội dung 09. Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn:	1.000.000.000	1.558.800	0.16	
	Tiêu dự án "Đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn	1.000.000.000	1.558.800	0.16	
	Loại 070 - 098 (Mã CTMTQG: 0490 - 0502)	500.000.000	244.120.000	48.82	
	1.4.2. Kinh phí chi không thường xuyên:	0			
	(2) Nội dung thành phần số 11. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM (Mã 0490 - 0502)	500.000.000	244.120.000	48.82	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở	500.000.000	244.120.000	48.82	
	Tổ chức triển khai hội nghị tập huấn nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở	500.000.000	244.120.000	48.82	
	1.5. CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	14.306.000.000	276.800.000	1.93	
	Loại 070-098:				
	DA7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã 0470 - 0477)	2.300.000.000	276.800.000	12.03	
	1.5.1. Kinh phí chi không thường xuyên:				
	Tiêu dự án 1 Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình: Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giám nghèo; tổ chức hội thảo, hội nghị và các hoạt động khác về công tác giảm nghèo.	1.500.000.000	276.800.000	18.45	
	Tiêu dự án 2 Giám sát, đánh giá: Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, dự án giảm nghèo định kỳ, hằng năm hoặc đột xuất	800.000.000	-	-	
	Loại 070 - 098 DA 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã 0470 - 0474)	12.006.000.000	-	-	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	1.5.1. Kinh phí chi không thường xuyên:	0	-		
	<i>Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	12.006.000.000	-	-	
	- Sửa chữa, bảo dưỡng Trường trung cấp Kỹ thuật và đào tạo cán bộ HTX miền Trung, Tây Nguyên	1.170.000.000	-	-	
	- Mua sắm trang thiết bị, phương tiện đào tạo	10.836.000.000	-	-	
	2. QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	23.730.000.000	9.319.534.635	39.27	
	Loại 340 - 362	23.280.000.000	8.876.528.752	38.13	
	2.1. Kinh phí không thực hiện tự chủ:	23.280.000.000	8.876.528.752	38.13	
	2.1.1. Lương và các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp	9.684.000.000	5.164.081.811	53.33	
	2.1.2. Chi theo định mức phân bổ 100 định biên x 70 triệu/định biên	7.000.000.000	2.322.771.855	33.18	
	2.1.4. Các nhiệm vụ đặc thù:	6.596.000.000	1.389.675.086	21.07	
	<i>Công tác phí cho cán bộ LMHTXVN làm việc tại địa phương, các HTX: Chi đạo phong trào triển khai các nhiệm vụ theo Quyết định 2261/QĐ-TTg, Quyết định 445/QĐ-TTg và Chỉ thị số 19/CT-TTg</i>	1.200.000.000	668.522.218	55.71	
	<i>Kinh phí tuyên truyền, vận động phát triển kinh tế HTX</i>	500.000.000	-	-	
	<i>Khen thưởng tập thể, cá nhân HTX kiểu mới</i>	500.000.000	157.460.000	31.49	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Kinh phí hội nghị: Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, hội thảo chuyên đề	1.000.000.000	77.109.000	7.71	
	Mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	718.000.000	48.905.000	6.81	
	Chi tập huấn nghiệp vụ, chỉ đạo phong trào: Kinh phí hội nghị tập huấn cho cán bộ HTX theo chuyên đề; quán triệt, triển khai Nghị quyết mới của Ban chấp hành TW về kinh tế tập thể; kinh phí công tác điều tra khảo sát về hợp tác xã; ...	2.148.000.000	-	-	
	Cuộc phi đường truyền mạng infonet	530.000.000	437.678.868	82.58	
	Loại 340 - 368	450.000.000	443.005.883	98.45	
	2.2. Kinh phí không thực hiện tự chủ:				
	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	450.000.000	443.005.883	98.45	
	3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC 100	6.250.000.000	1.340.647.230	21.45	
	Loại 100 - 103: Khoa học công nghệ khác	2.270.000.000	650.647.230	28.66	
	3.1. Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:	2.270.000.000	650.647.230	28.66	
	- Thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam	1.720.000.000	650.647.230	37.83	
	- Tập huấn chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ chuyển đổi số cho các HTX khu vực phía Nam	230.000.000	-	-	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Xây dựng chuyên mục về khoa học, kỹ thuật phục vụ sản xuất, chế biến của khu vực kinh tế hợp tác, HTX	200.000.000	-	-	
	- Kinh phí Quản lý khoa học	120.000.000	-	-	
	Loại 100 - 102: Khoa học xã hội và nhân văn	2.530.000.000	465.000.000	18,38	
	3.2. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ, gồm:	2.530.000.000	465.000.000	18,38	
	Đề tài: Nghiên cứu thực trạng, đề xuất giải pháp phát triển hợp tác xã hoạt động du lịch cộng đồng, sinh thái ở các vùng nông thôn Việt Nam	500.000.000	250.000.000	50,00	
	Đề tài: Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp thúc đẩy các hợp tác xã ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.	430.000.000	215.000.000	50,00	
	Đề tài: Nghiên cứu xây dựng giải pháp sinh học nhằm cải tạo đất, nâng cao năng suất chất lượng cây được liệu tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên.	500.000.000	-	-	
	Đề tài: Ứng dụng khoa học kỹ thuật, hoàn thiện quy trình chăm sóc, chế biến, bảo quản thảo quả đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu và chuyển giao công nghệ sản xuất cho các HTX khu vực miền núi phía Bắc	300.000.000	-	-	
	Đề tài: Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về liên kết, hợp tác hình thành HTX quy mô lớn và đề xuất giải pháp cho Việt Nam.	400.000.000	-	-	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Đề tài: Đề xuất giải pháp ứng dụng marketing hiện đại vào các hợp tác xã nông nghiệp	400.000.000	-	-	
	Loại 100 - 101: Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	1.450.000.000	225.000.000	15.52	
	3.3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ, gồm:	1.450.000.000	225.000.000	15.52	
	Đề tài: Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh sản, công nghệ điều khiển giới tính và công nghệ dinh dưỡng giúp tăng năng suất sinh sản và hiệu quả chăn nuôi của đàn lợn của các HTX chăn nuôi khu vực phía Bắc	450.000.000	225.000.000	50.00	
	Đề tài: Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, chuyển giao máy chế biến rom rạ thành nguyên liệu làm đồ gia dụng thân thiện với môi trường thay thế sản phẩm nhựa khó phân hủy	400.000.000	-	-	
	Đề tài: Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy ép và robot cấp liệu, lấy sản phẩm ứng dụng PLC HMI và khí nén phục vụ sản xuất các đồ gia dụng sạch từ các sản phẩm nông lâm sản	600.000.000	-	-	
4	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	3.500.000.000	651.002.402	18.60	
	Loại 250 - 278	2.900.000.000	524.502.402	18.09	
	4.1. Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:	2.900.000.000	524.502.402	18.09	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Nhiệm vụ: Điều tra, đánh giá hiện trạng môi trường tại các làng nghề sơn mài gắn với xây dựng mô hình HTX ứng dụng công nghệ xử lý, giảm thiểu ô nhiễm tại các làng nghề sơn mài Cát Đằng, Hạ Thái.	1.000.000.000	-	-	
	- Nhiệm vụ: Tập huấn, tuyên truyền về môi trường và bảo vệ môi trường cho cán bộ, thành viên HTX	500.000.000	-	-	
	- Nhiệm vụ: Đánh giá hiệu quả hoạt động và đề xuất giải pháp tổ chức dịch vụ môi trường cho các hợp tác xã ở khu vực nông thôn, miền núi	700.000.000			
	- Nhiệm vụ: Đánh giá hiện trạng ô nhiễm rừng ngập mặn sản xuất và đề xuất giải pháp xây dựng, phát triển mô hình HTX Lâm nghiệp bền vững ứng phó với biến đổi khí hậu	700.000.000			
	Loại 250 - 278: CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Mã CTMTQG: 0490 - 0497	2.000.000.000	126.500.000	6.33	
	3.1. Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:	0	-		
	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam (Mã 0490 - 0497)	2.000.000.000	126.500.000	6.33	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Nội dung 2: Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải (phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, chất thải nhựa...) theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa	1.000.000.000	49.500.000	4.95	
	Nhiệm vụ: Ứng dụng giải pháp 3RVE trong quản lý, xử lý chất thải sinh hoạt cho các HTX dịch vụ môi trường nông thôn miền núi.	500.000.000	-	-	
	Nhiệm vụ: Đánh giá thực trạng sử dụng các chế phẩm sinh học, chế phẩm công nghệ Nano, phân bón vi sinh tại các HTX và hỗ trợ các HTX nông nghiệp nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp sạch	500.000.000	49.500.000	9.90	
	- Nội dung 03. Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên	1.000.000.000	77.000.000	7.70	
	Nhiệm vụ: Đánh giá hiện trạng, đề xuất giải pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, phục hồi chuỗi thức ăn tự nhiên và phát triển bền vững các HTX môi trường bảo ngư chín lỗ tại huyện đảo Bạch Long Vĩ	500.000.000	-	-	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Đánh giá thực trạng môi trường tại các HTX sản xuất và chế biến nông sản và đề xuất giải pháp hỗ trợ các HTX phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn.	500.000.000	77.000.000	15.40	
	5. CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ 280	45.952.000.000	3.828.223.636	8.33	
	5.1. Loại 280 - 314: Công nghệ thông tin	400.000.000	119.949.000	29.99	
	5.1.1. Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:	400.000.000	119.949.000	29.99	
	- Triển khai phần mềm quản lý văn bản và điều hành hoạt động của hệ thống Liên minh HTX Việt Nam, kết nối trực liên thông văn bản quốc gia	400.000.000	119.949.000	29.99	
	5.2. Loại 280 - 321: Thương mại	500.000.000	-	-	
	5.2.1. Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:	500.000.000	-	-	
	- Sàn giao dịch điện tử	500.000.000	-	-	
	5.3. Loại 280 - 332: Điều tra, khảo sát	702.000.000	-	-	
	5.3.1. Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:	702.000.000	-	-	
	- Điều tra, thu thập thông tin về các loại hình hợp tác sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế tập thể, HTX; về chỉ tiêu thống kê phản ánh đóng góp vào GDP của từng loại hình kinh tế hợp tác	702.000.000	-	-	
	5.4. Loại 280 - 338: Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	7.778.000.000	2.945.961.036	37.88	
	5.4.1. Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:	7.778.000.000	2.945.961.036	37.88	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam	4.778.000.000	2.945.961.036	61.66	
	- Kinh phí tuyên truyền phát triển kinh tế hợp tác, HTX	3.000.000.000	-	-	
	5.5. CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	6.000.000.000	5.066.000	0.08	
	Loại 280 - 338 Mã CTMTQG: 0490 - 0493	6.000.000.000	5.066.000	0.08	
	2.1. Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:				
	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững (Mã 0490 - 0493)	6.000.000.000	5.066.000	0.08	
	- Nội dung 04. Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia; phát triển tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị.	3.000.000.000	5.066.000	0.17	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Nội dung 05. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất trong đó, ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị; thu hút khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông nghiệp	2.000.000.000	-	-	
	<i>Tuyên truyền về nông thôn mới</i>	2.000.000.000	-	-	
	- Nội dung 6: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ đảm bảo bền vững trước các biến động của thiên tai, dịch bệnh, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn gắn với việc đáp ứng các tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn và đáp ứng nhu cầu thị trường	1.000.000.000	-	-	
5.6	CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	20.500.000.000	731.567.600	3.57	
	Loại 280 - 338 Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã 0470 - 0472)	17.500.000.000	49.848.400	0.28	
5.6.1	Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:				
	Thực hiện nhiệm vụ xây dựng mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	17.500.000.000	49.848.400	0.28	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Loại 280 - 338: Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã 0470 - 0473)	3.000.000.000	681.719.200	22.72	
5.6.2	Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:				
	<i>Tiêu dự án 1 Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp:</i> Tập huấn, tư vấn quản lý tiêu thụ nông sản, thị điểm, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả	3.000.000.000	681.719.200	22.72	
5.7	CTMQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐBDTS&MN Loại 280 - 338 (mã 0510 - 0513) Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	10.072.000.000	25.680.000	0.25	
		8.772.000.000	25.680.000	0.29	
5.7.1	Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:				
	Tiêu dự án 2 - Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8.772.000.000	25.680.000	0.29	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Thực hiện nhiệm vụ xây dựng mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị: Xây dựng mô hình HTX ứng dụng khoa học công nghệ phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị, nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có hiệu quả, tạo việc làm nâng cao thu nhập cho hộ dân, giảm nghèo bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) các xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK).	8.772.000.000	25.680.000	0.29	
	Loại 280 - 338 (Mã 0510 - 0521) 'Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.300.000.000	-	-	
	5.7.2. Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:				
	Tiêu dự án 3 - Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình	1.300.000.000	-	-	
	Hội nghị tập huấn quản trị tuyên truyền, phổ biến "Phát triển kinh tế tập thể, HTX vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021-2030"	1.000.000.000	-	-	
	Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.	300.000.000	-	-	
	6. SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN	28.229.000.000	74.000.000	0.26	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	6.1. ĐỀ ÁN DÂN TỘC TÔN GIÁO:				
	Loại 160 - 171				
	6.1.1. Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:	500.000.000	-	-	
	- Đề án hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo: Tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo	500.000.000	-	-	
	6.2. CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	2.200.000.000	74.000.000	3.36	
	6.2.1. Loại 160 - 171 (Mã CTMTQG: 0490 - 0498)				
	6.2.1.1. Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:				
	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	1.200.000.000	74.000.000	6.17	
	- Nội dung 3: Triển khai hiệu quả chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025	1.200.000.000	74.000.000	6.17	
	6.2.2. Loại 160 - 171 (Mã CTMTQG: 0490 - 0502)				
	6.2.2.1. Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Nội dung thành phần số 11. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM (Mã 0490 - 0502)	1.000.000.000	-	-	
	- Nội dung 01. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	500.000.000	-	-	
	Tổ chức kiểm tra giám sát các nội dung thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới của Liên minh HTX Việt Nam trên địa bàn toàn quốc.	500.000.000	-	-	
	Nội dung 04. Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM	500.000.000	-	-	




Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; tuyên truyền về liên kết sản xuất, liên kết tiêu thụ theo chuỗi giá trị sản phẩm; tuyên truyền về mô hình HTTX hình thành từ các tổ hợp tác; tuyên truyền về quá thực hiện phong trào thi đua chung sức xây dựng nông thôn mới; tuyên truyền về mô hình sản xuất tiêu biểu trong xây dựng nông thôn mới	500.000.000	-	-	
	6.3. CTMTQG Giảm nghèo bền vững	3.100.000.000	-	-	
	Loại 160 - 171: Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã 0470 - 0476)	3.100.000.000	-	-	
	3.1. Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:				
	<i>Tiểu dự án 1 Giảm nghèo về thông tin: Nâng cao năng lực cho cán bộ thông tin và truyền thông; Thông tin, tuyên truyền; phổ biến giáo dục pháp luật....</i>	1.500.000.000	-	-	
	<i>Tiểu dự án 2 Truyền thông và giảm nghèo đa chiều: Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm các cấp, các ngành và toàn xã hội về công tác giảm nghèo</i>	1.600.000.000	-	-	
	6.4. CTMTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐBDTTS&MN	22.429.000.000	-	-	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Loại 160 - 171: Mã CTMTQG 0510 - 0521				
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	22.429.000.000	-	-	
	Tiểu dự án 2 - Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN: Hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào DTTS&MN	22.429.000.000	-	-	
	Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền nâng cao năng lực và kỹ năng vận hành TMDT cho HTX và thành viên vùng DTTS và miền núi.	22.429.000.000	-	-	

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2023

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Bảo